

Tuyên Quang, ngày tháng 4 năm 2026

Số: /PTNT&QLCL-CL

V/v thông báo giá các mặt hàng nông, lâm,  
thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng 4/2026

**THÔNG BÁO**  
**GIÁ MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, THÁNG 4 NĂM 2026**

Căn cứ Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thông báo giá một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tháng 4/2026, như sau:

**I. Thông tin về giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.**

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 4/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
<b>A. Sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật</b>							
1	Thóc tẻ	Đồng/kg	12.000				Thóc tạp giao
2	Gạo tẻ thường	Đồng/kg	20.000	1.000			
3	Gạo tẻ chất lượng cao	Đồng/kg	35.000	3.000	42.000	7.000	ST25 Đóng túi loại 3kg, 5kg
4	Gạo nếp	Đồng/kg	32.000		41.000	6.000	Nếp cái hoa vàng
5	Đậu xanh	Đồng/kg	50.000		65.000	10.000	
6	Đậu đen	Đồng/kg	80.000		86.000	-9.000	

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 4/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
7	Khoai lang nhạt	Đồng/kg	30.000		33.000	3.000	
8	Lạc nhân đỏ	Đồng/kg	75.000		81.000	1.000	
9	Lạc nhân trắng	Đồng/kg	60.000	- 5.000	75.000	5.000	
10	Khoai tây	Đồng/kg	17.000	2.000	26.000	6.000	
11	Hành khô	Đồng/kg	45.000		55.000	5.000	Hành ta
12	Tỏi khô	Đồng/kg	40.000		55.000	10.000	Tỏi ta
13	Cà chua	Đồng/kg	20.000	5.000	30.000	10.000	
14	Gừng	Đồng/kg	30.000	5.000	37.000	2.000	
15	Nghệ	Đồng/kg	30.000	5.000	35.000		
16	Dưa chuột	Đồng/kg	22.000	7.000	20.000		
17	Cải thảo	Đồng/kg	15.000		29.000		
18	Đậu cove	Đồng/kg	25.000				
19	Bắp cải	Đồng/kg	12.000	2.000	18.000		
20	Su su	Đồng/kg	12.000	2.000	18.000	6.000	
21	Su hào	Đồng/kg	12.000	2.000	19.000		
22	Bí non	Đồng/kg	25.000	5.000	25.000	5.000	
23	Bí đỏ	Đồng/kg	16.000		21.000	3.000	
24	Bí xanh	Đồng/kg	18.000	2.000	29.000	9.000	
25	Hành tây	Đồng/kg	15.000		26.000	6.000	
26	Mồng toi	Đồng/bó	5.000	- 1.000			
27	Rau muống	Đồng/bó	5.000	- 1.000			
28	Rau cải ngọt	Đồng/kg	20.000	5.000	20.000	2.000	
29	Rau cải chíp	Đồng/kg	20.000		26.000	6.000	
30	Cà rốt	Đồng/kg	15.000		23.500	-1.500	
31	Ớt	Đồng/kg	40.000	- 10.000			

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 4/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
32	Xả	Đồng/kg	30.000	5.000	35.000	10.000	
33	Hành lá	Đồng/kg	40.000				
34	Bưởi hồng da xanh	Đồng/quả			95.000		Miền Tây loại I từ 1,4-1,7kg/quả
35	Bưởi da xanh	Đồng/quả	60.000	5.000	70.000	10.000	Miền Tây loại I từ 1,5-1,8kg/quả
36	Chuối xanh	Đồng/quả	1.500				
37	Chuối vàng	Đồng/quả	1.500				
38	Quả chanh	Đồng/kg	55.000		60.000		
39	Ổi	Đồng/kg	15.000		20.000		
40	Xoài cát chu chín	Đồng/kg	75.000	5.000	93.000	13.000	Loại I
41	Xoài tứ quý	Đồng/kg	50.000	5.000	59.000	9.000	
42	Xoài hạt lép	Đồng/kg	25.000	5.000			
43	Dưa hấu	Đồng/kg	22.000	2.000	30.000	5.000	Sài Gòn
44	Dưa hấu không hạt	Đồng/kg	30.000		35.000	5.000	
45	Dưa vàng	Đồng/kg	60.000	10.000	85.000		
46	Thanh long đỏ	Đồng/kg	55.000	10.000	85.000		
47	Mộc nhĩ khô	Đồng/kg	200.000		245.000	-5.000	
48	Nấm hương rừng	Đồng/kg	280.000		310.000	5.000	
49	Miến dong Hợp Thành	Đồng/kg	75.000	3.000	78.000	3.000	
50	Măng rói khô	Đồng/kg	230.000	10.000	245.000	15.000	

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 4/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
51	Măng nứa khô	Đồng/kg			380.000	20.000	
52	Chè xanh đặc sản	Đồng/kg			1.200.000	-30.000	Đóng hộp
53	Chè xanh nội tiêu	Đồng/kg	320.000				
54	Chè xanh xuất khẩu	Đồng/kg	36.000				
55	Chè đen loại I	Đồng/kg	50.000	- 5.000			
56	Đường trắng	Đồng/kg	32.000	- 1.000	32.000	-1.000	
57	Đường vàng	Đồng/kg	24.000	- 4.000	24.000	-5.000	
58	Muối hạt	Đồng/kg	7.500	- 1.500	7.500	-1.500	
59	Muối tinh	Đồng/kg	8.000	- 5.000	9.000	-4.000	
60	Mật ong hương rừng	Đồng/lít			230.000	-20.000	Đóng hộp, chai thủy tinh
61	Mật ong Bạc hà	Đồng/lít			430.000	-30.000	Đóng hộp, chai thủy tinh

**B. Sản phẩm có nguồn gốc từ động vật**

1	Thịt lợn hơi	Đồng/kg	64.000	1.000			
2	Thịt lợn mỡ sản	Đồng/kg	150.000	5.000	189.000		Loại I
3	Thịt lợn nạc thăn	Đồng/kg	150.000	5.000	189.000		Loại I
4	Thịt lợn ba chỉ	Đồng/kg	150.000	10.000	179.000		
5	Xúc xích lợn	Đồng/túi (500g)	170.000	5.000	199.000	7.000	Loại I
6	Ruốc lợn	Đồng/hộp (500g)	265.000	5.000	298.000	18.000	
7	Lạp sườn	Đồng/kg	290.000		320.000		Loại I
8	Giò lụa	Đồng/kg	155.000	5.000	180.000	10.000	Giò lợn
9	Chả	Đồng/kg	145.000	5.000	170.000	10.000	Chả lợn
10	Thịt bò, trâu	Đồng/kg	280.000		300.000		Loại I

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 4/2026				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
11	Ba chỉ bò nhập khẩu	Đồng/khay			240.000	-10.000	Loại đóng khay sẵn
12	Thịt gà ta	Đồng/kg	160.000	10.000			Mỏ sẵn
13	Gà công nghiệp lông trắng	Đồng/kg	45.000	5.000			
14	Gà lông màu	Đồng/kg	58.000	3.000			
15	Gà đồi	Đồng/kg			250.000	25.000	Mỏ sẵn
16	Vịt bầu Minh Hương	Đồng/kg	150.000				
17	Chân gà rút xương đông lạnh	Đồng/kg	100.000	15.000	110.000	20.000	
18	Trứng gà ta	Đồng/quả	5.000		5.000		
19	Trứng gà công nghiệp	Đồng/quả	3.000				
20	Trứng vịt	Đồng/quả	4.500		5.000	500	
<b>C. Sản phẩm có nguồn gốc từ thủy sản</b>							
1	Cá chép	Đồng/kg	90.000	10.000	100.000		Làm sạch, cắt khúc
2	Cá lăng	Đồng/kg	165.000	5.000	190.000		Làm sạch, cắt khúc loại 1,5-2kg
3	Cá tầm	Đồng/kg	210.000	10.000			Làm sạch, cắt khúc
4	Cá trắm	Đồng/kg	85.000	5.000			Làm sạch, cắt khúc
5	Cá rô phi	Đồng/kg	55.000	5.000			Làm sạch, cắt khúc

## II. Đánh giá chung

- Trong tháng 4 năm 2026, giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng là chủ yếu, xen kẽ một số mặt hàng giảm nhẹ, phản ánh diễn biến cung - cầu thị trường và yếu tố mùa vụ. Nhìn chung, thị trường tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa được đảm bảo.

- Đối với nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật, giá lương thực (gạo tẻ, gạo chất lượng cao, gạo nếp) tăng nhẹ. Nhóm rau, củ, quả có biến động khá rõ, trong đó nhiều mặt hàng tăng giá như cà chua, dưa chuột, bí, rau cải, xoài, dưa vàng, thanh long... do ảnh hưởng của thời tiết và nhu cầu tiêu dùng tăng theo mùa. Tuy nhiên, một số mặt hàng giảm giá cục bộ như ớt, mồng tơi, rau muống, cà rốt... góp phần điều tiết mặt bằng giá chung. Nhóm sản phẩm chế biến, đặc sản (miến dong, măng khô, nấm, chè đặc sản) cơ bản ổn định hoặc tăng nhẹ.

- Đối với nhóm sản phẩm chăn nuôi, giá lợn hơi và các sản phẩm từ thịt lợn tăng nhẹ trở lại so với kỳ trước, kéo theo giá các sản phẩm chế biến từ thịt lợn (giò, chả, xúc xích, ruốc...) cũng tăng so với tháng 3/2026. Giá thịt gia cầm, đặc biệt là gà ta, gà công nghiệp và nhóm thủy sản đồng loạt tăng nhẹ. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào (thức ăn chăn nuôi, vận chuyển) và nhu cầu tiêu dùng tăng.

- Nhìn chung trong tháng 4/2026, mặt bằng giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước, nguyên nhân chủ yếu do tác động của chi phí đầu vào, chi phí vận chuyển và yếu tố mùa vụ. Tuy nhiên, thị trường vẫn được kiểm soát tốt, không xảy ra biến động bất thường.

- Dự kiến tháng 5 năm 2026 giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản có thể tiếp tục ổn định hoặc tăng nhẹ, phụ thuộc vào diễn biến thời tiết, chi phí đầu vào và nhu cầu tiêu dùng trên thị trường.

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT
  - Sở Nông nghiệp & Môi trường
  - Trung tâm Khuyến nông;
  - Lãnh đạo Chi cục;
  - Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ;
  - Lưu: VT, CL(Linh).
- Báo cáo;

**CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Hải Tuyên**